

## THẺ LỆ CHƯƠNG TRÌNH DÀNH CHO CHỦ THẺ GHI NỢ LOTUSMILES PAY

\*\*\*

- Tên chương trình khuyến mại:** “Đặc quyền dành cho chủ thẻ ghi nợ Lotusmiles Pay”
- Hàng hóa dịch vụ khuyến mại:** Thẻ ghi nợ quốc tế Lotusmiles Pay.
- Phạm vi (địa bàn) khuyến mại:** Toàn quốc.
- Hình thức khuyến mại:**  
Tặng hàng hóa, dịch vụ không thu tiền kèm theo việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
- Khách hàng (KH) của chương trình khuyến mại (đối tượng hưởng khuyến mại):** Áp dụng cho tất cả các cá nhân người Việt Nam có đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự và là chủ thẻ ghi nợ quốc tế Lotusmiles Pay còn hiệu lực do ACB phát hành.
- Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại (toàn quốc):** 166.120.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu tỷ một trăm hai mươi triệu đồng)
- Nội dung và thể lệ chi tiết chương trình:**
  - Ưu đãi:**  
Khi mở thẻ, chủ thẻ được nhận ưu đãi tích dặm thưởng Bông Sen Vàng không giới hạn cho tổng giao dịch chi tiêu tích lũy trên thẻ.  
Để được nhận một dặm thưởng, mức chi tiêu của khách hàng như sau:

Đơn vị: VND

| Số dư tài khoản bình quân trong 3 tháng gần nhất | Chi tiêu trong nước (*) | Chi tiêu nước ngoài |
|--------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|
| Từ 1.000.000 đến dưới 20.000.000                 | 60.000                  | 30.000              |
| Từ 20.000.000 đến dưới 50.000.000                | 50.000                  | 25.000              |
| Từ 50.000.000 đến dưới 100.000.000               | 40.000                  | 20.000              |
| Từ 100.000.000                                   | 30.000                  | 15.000              |

(\*) Không bao gồm giao dịch tại các **loại hình giao dịch (MCC)** đặc biệt.

**7.2. Thời gian khuyến mại:** từ ngày **15/04/2025** đến ngày **14/04/2026**.

**7.3. Điều kiện tham gia chương trình:**

**7.3.1. Loại thẻ áp dụng:**

Tất cả các thẻ ghi nợ quốc tế Lotusmiles Pay còn hiệu lực do ACB phát hành.

**7.3.2. Quy định về giao dịch hợp lệ:**

- Giao dịch hợp lệ là giao dịch thanh toán hàng hóa/ dịch vụ (sales) phát sinh và báo nợ trên hệ thống ACB trong thời gian diễn ra chương trình.
- Giao dịch hợp lệ là giao dịch thanh toán hàng hóa/dịch vụ nhưng không giới hạn các điều kiện sau:
  - ✓ Phục vụ mục đích tiêu dùng cá nhân tại các đơn vị chấp nhận thẻ;
  - ✓ Giao dịch thanh toán tại nước ngoài không bao gồm các giao dịch tại MCC loại trừ.
- Trường hợp số dặm sau khi được quy đổi từ số tiền chi tiêu nhỏ hơn 1 thì số dặm được làm tròn bằng 0.
- Trường hợp số dặm sau khi được quy đổi từ số tiền chi tiêu là số thập phân với phần lẻ lớn hơn hoặc bằng 0,5 dặm, số dặm cuối cùng được cộng cho Chủ thẻ sẽ được làm tròn lên tới hàng đơn vị.
- Trường hợp số dặm sau khi được quy đổi từ số tiền chi tiêu là số thập phân với phần lẻ nhỏ hơn 0,5 dặm, số dặm cuối cùng được cộng cho Chủ thẻ sẽ được làm tròn xuống tới hàng đơn vị.
- Giao dịch tích lũy tại một số MCC đặc biệt, không áp dụng cho chi tiêu nước ngoài, thuộc danh sách của ACB theo từng thời kỳ sẽ được tích dặm như sau:

Đơn vị: VND

| Số dư tài khoản bình quân trong 3 tháng gần nhất | Chi tiêu trong nước |
|--------------------------------------------------|---------------------|
| Từ 1.000.000 đến dưới 20.000.000                 | 300.000             |
| Từ 20.000.000 đến dưới 50.000.000                | 250.000             |
| Từ 50.000.000 đến dưới 100.000.000               | 200.000             |
| Từ 100.000.000                                   | 150.000             |

- Giao dịch hợp lệ không bao gồm các giao dịch sau:
  - ✓ Giao dịch bị hủy/ hoàn lại.
  - ✓ Giao dịch thanh toán các khoản phí/ lãi ngân hàng.
  - ✓ Giao dịch rút tiền mặt bao gồm nhưng không giới hạn các giao dịch ứng tiền mặt tại quầy hoặc tại ATM/CRM hoặc tại POS, giao dịch rút tiền mặt dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào khác.
  - ✓ Giao dịch thanh toán liên quan đến MCC Facebook, Google, Itunes, quảng cáo, trang sức, bất động sản, dịch vụ chuyển tiền.
  - ✓ Giao dịch không có mục đích tiêu dùng hợp pháp, bao gồm nhưng không giới hạn giao dịch liên quan đến hoạt động đánh bạc, giao dịch chứng khoán, ngoại tệ, tiền ảo, giao dịch nạp tiền từ thẻ ghi nợ vào ví điện tử, giao dịch gian lận hoặc bị nghi ngờ gian lận.
  - ✓ Giao dịch hủy/hoàn trả tự động do lỗi hệ thống, từ phía khách hàng hoặc bên thứ 3 hủy giao dịch.
  - ✓ Bất kỳ giao dịch nào mà ACB nghi vấn, cho rằng giao dịch thanh toán hàng hóa dịch vụ không đủ điều kiện tích dặm bao gồm nhưng không giới hạn những trường hợp sau:
    - o Khách hàng thực hiện hành vi giao dịch thẻ gian lận, giả mạo, giao dịch thanh toán không phát sinh từ việc mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ (giao dịch không tại Đơn vị chấp nhận thẻ...);
    - o Khách hàng thực hiện các giao dịch có tính chất đại lý, giao dịch trực lợi, giao dịch gian lận (ví dụ: thanh toán thu hộ tiền điện/ vé máy bay/ cước viễn thông,...);
    - o Các giao dịch thanh toán các chi phí cho hoạt động kinh doanh – không mang tính tiêu dùng cá nhân;
    - o Các giao dịch thanh toán tại một số điểm chấp nhận thẻ thuộc danh mục mà ACB đánh giá rằng có dấu hiệu trực lợi, gian lận dựa trên những bất thường về hành vi, tần suất và giá trị giao dịch chỉ tiêu của khách hàng trong từng thời kỳ;
    - o Các trường hợp giao dịch khác theo quy định của ACB trong thời kỳ.
- Danh sách MCC loại trừ và MCC đặc biệt được ACB cập nhật theo từng thời kỳ.

#### **7.3.3. Quy định tích lũy dặm thưởng Bông Sen Vàng:**

- ACB thực hiện kết xuất dữ liệu trên hệ thống vào thứ 3 hàng tuần gồm các giao dịch được báo nợ trên hệ thống ACB trong tuần trước đó để xác định các khách hàng đủ điều kiện cộng dặm Bông Sen Vàng.
- Dữ liệu được kết xuất hàng tuần sẽ không được bao gồm trong dữ liệu tuần tiếp theo.
- Việc gửi dữ liệu sang Vietnam Airlines để cộng dặm Bông Sen Vàng cho khách hàng được thực hiện trước ngày ngày cuối cùng của tuần tiếp theo.
- Khách hàng cập nhật thông tin về việc cộng dặm Bông Sen Vàng thông qua các hình thức như sau:
  - ✓ Sao kê tài khoản Bông Sen Vàng được Vietnam Airlines gửi định kỳ hàng tháng
  - ✓ Website
- Trường hợp thẻ ghi nợ hủy thì toàn bộ số dặm khách hàng đã được cộng không bị ảnh hưởng.
- ACB và Vietnam Airlines có quyền không xét tặng và/hoặc điều chỉnh/thu hồi lại giá trị các dặm đã tặng vào tài khoản Bông Sen Vàng của khách hàng đối với các trường hợp sau:
  - ✓ Các giao dịch phát sinh khiếu nại được xác định lỗi thuộc về khách hàng;

- ✓ Các thẻ phát sinh giao dịch gian lận, giả mạo hoặc có nghi ngờ gian lận, giả mạo;
- ✓ Các thẻ đã hủy trước hoặc trong thời gian ACB xác định khách hàng đủ điều kiện cộng dặm Bông Sen Vàng;
- ✓ Các giao dịch bị hủy/ hoàn lại/ bồi hoàn/ ghi có lại vào tài khoản thẻ ghi nợ.

#### 7.3.4. Quy định số dư bình quân không kỳ hạn:

- ✓ ACB dựa trên số dư bình quân không kỳ hạn trong vòng 3 tháng liền kề trước đó, và số tiền chi tiêu trong nước và chi tiêu nước ngoài để tính số dặm thưởng mà khách hàng được tích. Cụ thể như sau:
- ✓ **Số dư tài khoản bình quân trong 3 tháng gần nhất là tổng số dư của tài khoản tiền gửi thanh toán không kỳ hạn (TGTT KKH) của tài khoản liên kết với thẻ từ ngày khách hàng phát hành thẻ hoặc từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng chia số ngày trong tháng** và sẽ tính số dư bình quân khách hàng duy trì trên tài khoản thanh toán trong 3 tháng liền kề trước đó.

Ví dụ:

Giả sử:

Ngày phát hành thẻ: 15/01/2025

Ví dụ 1:

Tại ngày 21/01/2025 số dư bình quân không kỳ hạn được tính như sau: (tổng số dư TGTT KKH từ ngày 15/01/2025 đến 19/01/2025)/5

Giao dịch được trích xuất để xác định khách hàng đủ điều kiện nhận ưu đãi là giao dịch được báo nợ trên hệ thống ACB từ ngày 15/01/2025 đến ngày 19/01/2025.

Ví dụ 2:

Tại ngày 22/04/2025 số dư bình quân không kỳ hạn được tính như sau: (tổng số dư TGTT KKH từ ngày 15/01/2025 đến 31/03/2025)/(17+28+31)

Giao dịch được trích xuất để xác định khách hàng đủ điều kiện nhận ưu đãi là giao dịch được báo nợ trên hệ thống ACB từ ngày 14/04/2025 đến ngày 20/04/2025.

Ví dụ 3:

Tại ngày 29/07/2025 số dư bình quân không kỳ hạn được tính như sau: (tổng số dư TGTT KKH từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025)/(30+31+30)

Giao dịch được trích xuất để xác định khách hàng đủ điều kiện nhận ưu đãi là giao dịch được báo nợ trên hệ thống ACB từ ngày 21/07/2025 đến ngày 27/07/2025.

Ví dụ 4:

Tại ngày 05/08/2025 số dư bình quân không kỳ hạn được tính như sau: (tổng số dư TGTT KKH từ ngày 01/05/2025 đến 31/07/2025)/(31+30+31)

Giao dịch được trích xuất để xác định khách hàng đủ điều kiện nhận ưu đãi là giao dịch được báo nợ trên hệ thống ACB từ ngày 28/07/2025 đến ngày 03/08/2025.

#### 7.3.5. Quy định sử dụng dặm Bông Sen Vàng:

- Khách hàng sử dụng dặm theo quy định của Vietnam Airlines trong từng thời kỳ.

### 8. Quy định khác:

- Trong trường hợp khách hàng phát hành/sở hữu nhiều thẻ ghi nợ có gắn cùng số hội viên Bông Sen Vàng và các thẻ đều thỏa mãn điều kiện áp dụng ưu đãi, giá trị giao dịch hợp lệ được tính cộng gộp giá trị thanh toán qua tất cả các thẻ.
- Nếu ngày ACB thực hiện kết xuất dữ liệu trên hệ thống trùng vào ngày nghỉ lễ Tết thì ACB sẽ thực hiện kết xuất dữ liệu vào ngày làm việc tiếp theo hoặc ngày phù hợp theo quy định của ACB trong từng thời kỳ.
- Chủ thẻ phải chịu mọi chi phí phát sinh khác (bao gồm thuế thu nhập không thường xuyên, phí và lệ phí nếu có theo quy định pháp luật hiện hành) liên quan đến việc nhận ưu đãi và chịu trách nhiệm khai thuế với cơ quan nhà nước.
- Trong trường hợp ACB nghi ngờ dấu hiệu trục lợi, sử dụng thẻ sai mục đích, mua bán không... ACB có quyền yêu cầu chủ thẻ cung cấp hóa đơn hàng hóa dịch vụ theo đúng quy định của pháp

luật trước khi trả ưu đãi theo thể lệ. Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày ACB thực hiện thông báo, nếu chủ thẻ không cung cấp chứng từ/ hóa đơn hàng hóa dịch vụ hợp lệ cho ACB, ACB có quyền từ chối trả ưu đãi và/hoặc điều chỉnh thu hồi lại giá trị các giao dịch đã trả ưu đãi cho khách hàng.

- ACB và Vietnam Airlines có quyền xem xét không trả ưu đãi đối với trường hợp gian lận/ nghi ngờ gian lận, hoặc thẻ bị khóa theo yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc do vi phạm chính sách của ACB, hoặc thẻ bị chuyển nợ quá hạn, hoặc thẻ đã đóng trước hoặc trong thời gian ACB xét trả ưu đãi.
- Trường hợp thẻ đã được ACB trả ưu đãi, khách hàng không được đóng thẻ trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận ưu đãi, hoặc theo thẩm tra của ACB rằng khách hàng không có điểm xếp hạng tín dụng tốt thì ACB sẽ có quyền thu hồi lại giá trị sản phẩm và dịch vụ mà khách hàng đã nhận hoặc quy đổi khi tham gia chương trình và khấu trừ giá trị sản phẩm và dịch vụ từ bất kỳ tài khoản nào của khách hàng mở tại ACB.
- Tất cả các thắc mắc hay khiếu nại liên quan đến nội dung hoặc kết quả của chương trình, khách hàng phải phản hồi ACB trong vòng 30 ngày lịch kể từ ngày công bố hoặc nhận ưu đãi tương ứng để được hỗ trợ giải quyết. Đối với các thắc mắc hay khiếu nại gửi sau 30 ngày lịch kể từ ngày kết thúc chương trình, ACB sẽ giải quyết trên tinh thần hợp tác với khách hàng. Trong trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận, tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- ACB không giải quyết khiếu nại, đề nghị hoàn trả lại ưu đãi trong trường hợp khách hàng đã được cộng dặm thưởng Bông Sen Vàng thành công.
- Khi ngân sách đã hết, chương trình có thể kết thúc trước hạn. Trong trường hợp chấm dứt chương trình trước hạn, ACB sẽ thông báo đến khách hàng trên website [www.acb.com.vn](http://www.acb.com.vn).
- Trường hợp nhiều khách hàng cùng đạt điều kiện hưởng khuyến mại và vượt quá ngân sách Chương trình, ACB sẽ chọn trả ưu đãi khách hàng theo thứ tự ưu tiên như sau: (1) Thời gian đạt điều kiện sớm nhất; (2) Tổng giá trị chi tiêu hợp lệ cao nhất, (3) Số lượng giao dịch hợp lệ cao nhất.
- ACB sẽ không trả ưu đãi đối với các giao dịch của chủ thẻ thuộc nhóm ngành nghề cho phép tặng ưu đãi nhưng MCC của Đơn vị chấp nhận thẻ thuộc danh sách MCC loại trừ (MCC đăng ký không đúng với ngành nghề hoạt động, hoặc đại lý thay đổi MCC...).
- Bằng việc tham gia chương trình này, khách hàng đồng ý với quyết định của ACB về việc xét duyệt các giao dịch hợp lệ và thực hiện trao ưu đãi cũng như các vấn đề liên quan đến chương trình;
- ACB và Vietnam Airlines có quyền từ chối trao thưởng cho các trường hợp nghi ngờ gian lận hoặc gian lận của khách hàng.
- Các tranh chấp về thương mại của khách hàng đối với ACB sẽ được giải quyết trên cơ sở thỏa thuận giữa khách hàng và ACB, và sẽ do Tòa án hoặc Trung tâm Trọng tài có quyết định giải quyết cuối cùng nếu các thỏa thuận không đạt kết quả.
- ACB và Vietnam Airlines có quyền bổ sung danh sách trao ưu đãi cho khách hàng sau thời gian kết thúc chương trình và phù hợp với quy định của pháp luật.
- ACB cam kết thực hiện đúng các quy định của Bộ Công thương, các quy trình về tổ chức chương trình.
- ACB và Vietnam Airlines được miễn trách nhiệm đối với các trường hợp bất khả kháng xảy ra trong thời gian diễn ra chương trình làm cho các giao dịch của chủ thẻ sai lệch.
- Bằng việc tham gia chương trình này, chủ thẻ chấp nhận tất cả các Điều khoản và Điều kiện của chương trình được liệt kê trong Thẻ lệ chương trình này.

## **9. Trách nhiệm thông báo:**

Nội dung và thay đổi của Điều kiện điều khoản này được Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB và Vietnam Airlines đồng thuận. ACB và Vietnam Airlines có quyền thay đổi và điều chỉnh các nội dung của Điều kiện điều khoản này và các quy định khác có liên quan vào bất kỳ thời điểm nào để phù hợp với tình hình triển khai thực tế mà không cần báo trước cho khách hàng.

Trong trường hợp ACB sửa đổi, điều chỉnh thể lệ này ACB sẽ thông báo trên Website và/hoặc gửi thông báo cho khách hàng qua một trong các phương tiện: thư điện tử, nhắn tin qua số điện thoại mà khách hàng đã đăng ký tại ACB hoặc thông báo bằng hình thức khác mà ACB thấy phù hợp.

#### 10. Danh mục MCC loại trừ:

MCC 5944 và 5094 chỉ loại trừ với giao dịch thanh toán nội địa, không loại trừ với giao dịch thanh toán tại nước ngoài.

Các MCC khác áp dụng loại trừ với cả giao dịch thanh toán nội địa và nước ngoài:

| STT                                                                                                | Loại hình giao dịch (MCC) | Diễn giải                                                                                             |                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                                                                  | 4829                      | Wire transfer money orders                                                                            | Dịch vụ/Lệnh chuyển tiền bằng điện chuyển khoản                                        |
| 2                                                                                                  | 5944                      | Jewelry stores                                                                                        | Cửa hàng trang sức                                                                     |
| 3                                                                                                  | 5094                      | Precious stones and metals, watches, and jewelry                                                      | Đá và kim loại quý, đồng hồ, trang sức                                                 |
| 4                                                                                                  | 7631                      | Electronic Repair Shop                                                                                | Cửa hàng sửa chữa điện tử                                                              |
| 5                                                                                                  | 6050                      | Quasi Cash-Member Financial Institutions                                                              | Các hình thức ứng tiền mặt                                                             |
| 6                                                                                                  | 6051                      | Non-Financial Institutions - foreign currency, money orders, travelers' cheques                       | loại hình dịch vụ phi tài chính - Ngoại tệ, lệnh chi tiền, chi phiếu của người du lịch |
| 7                                                                                                  | 6010                      | Manual Cash Disbursements                                                                             | Liên quan đến loại hình ứng tiền mặt/dịch vụ tài chính                                 |
| 8                                                                                                  | 6011                      | Automated Cash Disbursements                                                                          |                                                                                        |
| 9                                                                                                  | 6530                      | Remote Stored Value Load-Merchant                                                                     |                                                                                        |
| 10                                                                                                 | 6211                      | Security Brokers and Dealers                                                                          | Môi giới chứng khoán                                                                   |
| 11                                                                                                 | 6538                      | MoneySend Funding                                                                                     | Các lệnh chuyển tiền                                                                   |
| 12                                                                                                 | 7801                      | Government Licensed On-Line Casinos (On-Line Gambling)                                                | Sòng bạc online đã được chính phủ cấp phép                                             |
| 13                                                                                                 | 7802                      | Government - Licensed Horse/Dog racing                                                                | các loại hình Đua ngựa/đua chó                                                         |
| 14                                                                                                 | 7995                      | Betting, including lottery tickets, casino gaming chips, off-track betting, and wagers at race tracks | Cá độ/đánh cược, game casino                                                           |
| 15                                                                                                 | 9754                      | Gambling - Horse racing, Dog Racing                                                                   | các loại hình Đua ngựa/đua chó                                                         |
| 16                                                                                                 | 5960                      | Direct Marketing                                                                                      | Chạy quảng cáo/liên quan đến loại hình quảng cáo                                       |
| <b>Các loại hình giao dịch liên quan đến thanh toán facebook/Googles, Itunes và chạy quảng cáo</b> |                           |                                                                                                       |                                                                                        |
| 17                                                                                                 | 6513                      | Real Estate agents and managers - rentals                                                             | Môi giới BDS và cho thuê                                                               |
| 18                                                                                                 | 7311                      | Advertising service                                                                                   | Dịch vụ Quảng cáo                                                                      |
| 19                                                                                                 | 7999                      | Recreation Services (Not Elsewhere Classified)                                                        | Dịch vụ giải trí                                                                       |

|    |                                                                                             |                                                                      |                                                                                                                      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20 | 7399                                                                                        | Business Services (Not Elsewhere Classified)                         | Dịch vụ về doanh nghiệp, quảng cáo Google                                                                            |
| 21 | 7399                                                                                        | Business Services                                                    | Dịch vụ kinh doanh                                                                                                   |
| 22 | 5734                                                                                        | Record Stores                                                        | Cửa hàng thu âm/dịch vụ liên quan iTunes                                                                             |
| 23 | 5735                                                                                        |                                                                      |                                                                                                                      |
| 24 | 5815                                                                                        | Digital Goods - Audiovisual Media Including Books, Movies, and Music | Hàng hóa Kỹ thuật số - Phương tiện Nghe nhìn Bao gồm Sách, Phim và Nhạc                                              |
| 25 | 5816                                                                                        | Digital Goods - Games                                                | Dịch vụ kỹ thuật số - Games                                                                                          |
| 26 | 5817                                                                                        | Digital Goods - Software Applications (Excluding Games)              | Dịch vụ kỹ thuật số - Phần mềm ứng dụng (không bao gồm Games)                                                        |
| 27 | 5818                                                                                        | Digital Goods - Multi-Category                                       | Các loại hình dịch vụ kỹ thuật số khác                                                                               |
| 28 | 5968                                                                                        | Direct Marketing                                                     | Chạy quảng cáo/liên quan đến loại hình quảng cáo                                                                     |
| 29 | 5969                                                                                        |                                                                      |                                                                                                                      |
| 30 | 4900                                                                                        | Utilities, electric, gas, water                                      | Thanh toán hóa đơn (thiết bị, điện, nước, ga)                                                                        |
| 31 | 4814                                                                                        | Telecommunication Service                                            | Thanh toán hóa đơn/Dịch vụ viễn thông                                                                                |
| 32 | 4816                                                                                        | Computer Network/Information                                         | Mạng lưới điện tử/ Thông tin                                                                                         |
| 33 | 8999                                                                                        | Professional Services (Not Elsewhere Classified)                     | các loại hình dịch vụ mang tính chất chuyên nghiệp                                                                   |
| 34 | 5945                                                                                        | Hobby,toy,and Game Shops                                             | các loại hình game                                                                                                   |
| 35 | 5999                                                                                        | Miscellaneous & specialty                                            | Đại lý phân phối kinh doanh hàng hóa                                                                                 |
| 36 | 4899                                                                                        | Cable, Satellite, and Other Pay Television and Radio Services        | Các giao dịch thanh toán hóa đơn/dịch vụ (truyền hình cáp, vệ tinh hoặc phương thức thanh toán khác và dịch vụ sóng) |
| 37 | <b>Các giao dịch nạp tiền (top up) vào ví điện tử như: Paypal, Alipay, Google Wallet...</b> |                                                                      |                                                                                                                      |

**Danh sách MCC đặc biệt như sau:**

| STT | Loại hình giao dịch (MCC) | Diễn giải                   |
|-----|---------------------------|-----------------------------|
| 1   | 5541                      | SERVICE STATIONS            |
| 2   | 5542                      | AUTOMATED FUEL DISPENSERS   |
| 3   | 9211                      | COURT COSTS/ALIMONY/SUPPORT |
| 4   | 9222                      | FINES                       |
| 5   | 9311                      | TAX PAYMENTS                |
| 6   | 9399                      | GOV'T SERV - DEFAULT        |
| 7   | 9402                      | POSTAGE STAMPS              |
| 8   | 9405                      | INTRA-GOVERNMENT PURCHASES  |
| 9   | 8398                      | CHARITABLE/SOC SERVICE ORGS |
| 10  | 8661                      | RELIGIOUS ORGANIZATIONS     |
| 11  | 4900                      | UTILITIES/ELEC/GAS/H2O/SANI |
| 12  | 4111                      | LOCAL COMMUTER TRANSPORT    |

|    |      |                               |
|----|------|-------------------------------|
| 13 | 4112 | PASSENGER RAILWAYS            |
| 14 | 4131 | BUS LINES                     |
| 15 | 4784 | TOLLS AND BRIDGE FEES         |
| 16 | 4789 | TRANSPORTATION SVCS - DEFAULT |

**11. Danh sách Merchant ID loại trừ liên quan giao dịch nạp tiền vào ví điện tử**

| No | Mer_ID          | Merchant_Name                       |
|----|-----------------|-------------------------------------|
| 1  | 000000070111315 | Vi Momo 123456 VNM                  |
| 2  | 000000070111539 | CYBERPAY VN 84473503939 VN          |
| 3  | 000000010120426 | ZaloPay 1900545436 VN               |
| 4  | 000000070110986 | CTY CP CONG NGHE VIMO 0436320986 VN |
| 5  | 000000000689331 | MOCA - TOP UP –VND HANOI VNM        |
| 6  | 000000070111737 | mocavnn 840439413161 VN             |
| 7  | 000000070110937 | NganLuong Online 84436320986 VN     |
| 8  | 110000000000100 | ZION*MOBILEPAYMENT 1900545436 VN    |
| 9  | 000000070111315 | Vi Momo 123456 VN                   |
| 10 | 000101596995074 | CONG THANH TOAN SOHA Ha Noi VN      |
| 11 | 001200010124576 | MOLPAY*MASB-MOLPOINTS KLANG MY      |
| 12 | 000101596984078 | WEPAY Ha Noi VN                     |
| 13 | 110000000000070 | VNPAY_VN 10000 VN                   |
| 14 | 110000000000142 | VTC_PAY 0084444551530 VN            |
| 15 | 000000000849737 | MOCA - KHAC 19006923 VN             |
| 16 | 233364100022051 | baokim 0084439785369VN              |
| 17 | 000000030100523 | NL-ALEPAY-242 10000 VN              |
| 18 | 000000070110895 | PAYOOVN 84839117147 VN              |